
Báo cáo tài chính hợp nhất
CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL
cho giai đoạn Quý 4 năm 2018

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	01-03
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	04-05
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	06-07
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	08-51



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,392,141,406,856	1,303,991,870,427
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	55,886,997,101	188,005,403,341
1. Tiền	111		45,386,997,101	89,055,403,341
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,500,000,000	98,950,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	33,621,748,890	50,580,848,579
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6,841,748,890	951,748,890
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	(251,539,200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26,780,000,000	49,880,638,889
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,065,170,535,034	774,036,506,945
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	476,993,395,908	494,593,280,849
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	266,350,477,275	131,588,651,789
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,172,228,825	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	5,000,000,000	12,500,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	1,338,742,492,131	158,610,717,209
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(23,438,543,291)	(23,678,875,159)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		350,484,186	422,732,257
IV Hàng tồn kho	140	V.9	179,890,398,131	258,546,625,745
1. Hàng tồn kho	141		179,967,151,331	258,623,378,945
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(76,753,200)	(76,753,200)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		57,571,727,700	32,822,485,817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	27,245,622,504	16,419,176,871
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29,264,259,425	14,959,941,054
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	1,061,845,771	1,443,367,892
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,944,156,342,915	2,244,060,156,254
I Các khoản phải thu dài hạn	210		577,960,185,712	1,051,558,346,508
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	577,960,185,712	1,051,558,346,508
II Tài sản cố định	220		226,165,467,861	116,679,409,775
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	221,349,735,490	115,844,320,591
- Nguyên giá	222		347,976,127,556	223,367,959,386
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(126,626,392,066)	(107,523,638,795)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		4,135,561,699	-
- Nguyên giá	225		4,253,720,603	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(118,158,904)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	680,170,672	835,089,184
- Nguyên giá	228		1,084,391,500	1,094,391,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(404,220,828)	(259,302,316)
III Bất động sản đầu tư	230	V.13	653,255,675,640	-
- Nguyên giá	231		653,255,675,640	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	212,388,175,817	41,644,042,185
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		212,388,175,817	41,644,042,185
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	902,467,579,526	819,789,504,907
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		850,892,173,233	710,705,348,614
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50,405,406,293	109,084,156,293
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,170,000,000	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
VI Tài sản dài hạn khác	260		371,919,258,359	214,388,852,879
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	39,515,036,733	34,828,111,137
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	446,000,000
5. Lợi thế thương mại	269		332,404,221,626	179,114,741,742
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,336,297,749,771	3,548,052,026,681

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		3,906,806,685,235	2,190,703,522,835
I Nợ ngắn hạn	310		2,080,677,650,402	1,007,423,836,404
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	685,834,109,776	351,284,428,464
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		503,204,989,544	17,938,027,022
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	58,401,316,762	42,559,152,909
4. Phải trả người lao động	314		9,101,743,207	7,952,045,945
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	114,787,607,592	14,104,717,310
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0		-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0		-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0		-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	475,311,752,837	230,224,687,989
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.14	228,221,370,430	332,394,715,604
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,814,760,254	10,966,061,161
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II Nợ dài hạn	330		1,826,129,034,833	1,183,279,686,431
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	147,205,929,840	532,597,786,560
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	1,676,959,663,247	647,823,096,012
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1,963,441,746	2,858,803,859
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,429,491,064,537	1,357,348,503,846
I Vốn chủ sở hữu	410	V19	1,429,491,064,537	1,357,348,503,846
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(165,000,000)	(165,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		770,650,692	313,606,537
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		491,981,654	491,981,654
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(26,997,098,523)	35,389,526,018
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,193,343,770	21,536,009,980
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(38,190,442,293)	13,853,516,038
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		375,332,930,713	241,260,789,636
II Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,336,297,749,771	3,548,052,026,681

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	278,181,338,117	645,128,431,425	1,114,157,018,420	1,990,917,189,159
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2,138,000	773,279,397	33,672,980
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		278,181,338,117	645,126,293,425	1,113,383,739,023	1,990,883,516,179
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	201,869,687,648	568,073,656,392	882,018,361,822	1,758,010,033,594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		76,311,650,469	77,052,637,033	231,365,377,201	232,873,482,585
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	80,470,469,073	137,454,183,068	208,601,050,738	264,328,714,717
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	88,438,202,280	124,917,425,998	224,295,445,727	242,281,415,109
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		64,751,687,216	37,551,905,619	168,733,516,304	55,499,008,856
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2,732,896	(69,029,228)	8,198,688	(1,052,439,347)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	21,147,009,366	31,871,700,666	64,443,731,118	74,652,901,229
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	30,420,760,900	31,621,167,954	98,802,469,105	98,970,759,595
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,778,879,891	26,027,496,255	52,432,980,676	80,244,682,022
12. Thu nhập khác	31		2,863,596,988	694,998,426	6,455,111,503	2,327,328,249
13. Chi phí khác	32		2,605,291,523	842,670,720	11,724,782,366	3,476,877,717
14. Lợi nhuận khác	40		258,305,465	(147,672,294)	(5,269,670,863)	(1,149,549,468)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17,037,185,356	25,879,823,961	47,163,309,813	79,095,132,554
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	14,010,936,982	6,765,164,217	24,603,082,311	19,784,328,081
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	(130,896,116)	(89,337,621)	(392,688,348)	(357,350,482)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,157,144,490	19,203,997,365	22,952,915,850	59,668,154,955
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(29,086,825,857)	4,669,987,226	(24,067,314,598)	13,615,007,563
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		32,243,970,347	14,534,010,139	47,020,230,448	46,053,147,392
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	29			
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10				

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho giai đoạn Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52,432,980,676	79,095,132,554
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24,615,298,701	22,414,876,808
- Các khoản dự phòng	03		(840,744,068)	439,103,337
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2,318,025)	267,755,790
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(92,932,526,760)	(149,892,856,543)
- Chi phí lãi vay	06		169,046,599,392	55,499,008,856
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		152,319,289,916	7,823,020,802
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(462,796,593,527)	(258,836,687,304)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		52,901,048,998	(121,056,714,778)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(109,938,888,581)	(1,093,153,811,672)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(5,925,242,882)	7,808,243,056
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(5,890,000,000)	573,430,000,000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(89,613,784,671)	(79,813,092,791)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19,012,662,632)	(21,162,413,922)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,195,542,000	200,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8,655,078,935)	(11,251,558,455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(494,416,370,313)	(996,013,015,065)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(94,718,767,879)	(36,653,298,606)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		25,716,806,404	518,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43,170,000,000)	(41,935,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		51,600,638,889	127,273,237,437
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(631,162,179,000)	(670,442,250,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		645,061,250,000	1,415,921,267,468
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,129,814,894	197,619,648,431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42,542,436,692)	992,301,786,548

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(175,519,805,626)	3,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		1,749,471,624,904	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		(895,387,409,446)	787,898,152,721
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(255,168,569,622)	(642,060,698,711)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18,544,067,223)	(12,255,486,002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		404,851,772,987	136,581,968,008
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(132,107,034,018)	132,870,739,491
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		188,005,403,341	55,129,696,891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11,372,222)	4,966,959
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	55,886,997,101	188,005,403,341

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn Quý 4 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 17 ngày 18/10/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1,080,057,600,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018: 1,080,057,600,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ côm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tổng số các Công ty con:	13	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	13	Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	-	Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	53.6%	53.6%

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo (tiếp theo)

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhon Hòa, P. Nhon Hòa, TX An Nhơn, Bình Định	69.8%	67.4%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam	100.0%	100.0%
Công ty Cổ phần BCG Land	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	99.2%	82.2%
Công ty TNHH MTV Vipico	TT12-C20, Khu đô thị mới Văn Quán, P Văn Quán, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội	100.0%	100.0%
Công ty Cổ phần BCG Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1,	99.0%	99.0%

b. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty CP Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên	95.0%	64.0%
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang	51.0%	27.4%
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	70.0%	37.5%
Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu Phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Bình Định.	100.0%	67.4%
CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD PHÂN BÓN VINACAFE	D9-D10 Cụm Công nghiệp Ea Dar, xã Ea Dar, Huyện Ea Kar, Đắk Lắk.	98.0%	66.1%
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng	90.0%	89.1%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	98.0%	97.0%

c. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 04 (bốn) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 05 (năm) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách công ty liên kết đã được đánh giá hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo này như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty CP Aussino Highland Agriculture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	49.00%	49.00%
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	40.00%	40.00%
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân cư Nam Long, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.	48.00%	48.00%
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô TV - TSB đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM	30.00%	16.09%

c. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	37.50%	30.04%
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	39.90%	32.79%
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM	50.00%	49.50%
Công ty CP XNK Caphe Đà Lạt	Số 115, Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, h. Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng	34.23%	23.08%
Công ty CP Năng lượng Hanwa - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, xã Long Thạnh, Huyện Bến Lức Long An	32.48%	32.16%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền



Các khoản trong tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chi tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phân ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phân ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình

20. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”, “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”, khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn”, “Phải thu về cho vay dài hạn khác” phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn Quý 4 năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
- Tiền mặt	3,217,852,252	4,641,234,240
- Tiền gửi ngân hàng	41,915,292,559	84,414,169,101
<i>Tiền gửi VND</i>	39,021,820,684	79,835,871,937
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	2,893,471,875	4,578,297,164
- Tiền đang chuyển	253,852,290	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	10,500,000,000	98,950,000,000
Tổng cộng	55,886,997,101	188,005,403,341

Ghi chú:

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng của Công ty CP Bamboo Capital và các Công ty con. Các khoản này đã được thế chấp cho các khoản vay tại thuyết minh V.14.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	476,993,395,908	494,593,280,849
+ Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	-	-
+ Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	65,600,000	72,629,082,944
+ Công ty CP ACG VIETNAM	-	595,000,000
+ Công ty Cổ Phần Tracodi Power	166,969,336	-
+ Dragon Lane Investment Holding Limited	22,687,000,000	-
+ Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Helios (Công ty CP Dịch vụ Tracodi)	2,835,260,670	40,324,242,859
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	-	-
+ Công ty CP MGM HANBIT	1,033,281,172	5,884,273,372
+ Tổng Công Ty Giấy Việt Nam (Vinapaco)	10,451,263,522	10,451,263,522
+ Công ty TNHH ĐT XD TM Băng Dương	16,426,345,611	-
+ Công ty TNHH Thắng Phương	480,771,979	43,701,186,733
+ Công ty CP HCM LOTT 68	30,589,478,963	34,759,857,072
+ Trần Thị Tường Vân	7,053,281,625	-
+ Công ty CP Green Solution	18,607,347,778	47,214,917,778
+ Công ty TNHH Fujisan	64,642,080,000	80,242,080,000
+ Công ty TNHH TMDV Bảo Minh Tiến	7,932,732,500	-
+ Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Á Châu Bình Định	6,776,635,178	-
+ CÔNG TY CPPT LỘC PHÁT	26,977,119,055	-
+ CÔNG TY CP BĐS VÀ XD TRƯỜNG THÀNH	-	-
+ Công ty TNHH Phú Sơn	3,483,640,310	-
+ Công ty TNHH XS DV Hiệp Hưng	1,167,060,565	1,167,060,565
+ Công ty CP TM XNK Goodlife	1,690,960,291	-
+ DIRECT GLOBAL TRADE CORP	9,050,821,321	3,662,643,409
+ INDOBA GMBH	-	3,829,629,855
+ Công Ty CP XD và TM Hoàng Phát	4,857,739,446	-
+ Interbuild Far East (HK) Ltd	2,297,981,278	-
+ Lê Thị Thanh Thủy	-	2,800,000,000
+ Võ Thị Kim Tuyền	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho giai đoạn Quý 4 năm 2018*

+ Công ty CP MGM HANBIT	47,798,400,800	
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68	73,253,606,019	
+ CÔNG TY CP GREEN SOLUTION		5,625,000,000
+ CÔNG TY CP HIBISCUS	52,198,487,225	2,000,000,000
+ Công ty CP Đầu Tư XD TNCons Việt Nam	10,000,000,000	
+ Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Đầu Tư XD Signature Architect Việt Nam	2,700,000,000	
+ CÔNG TY TNHH TM DV MINH PHƯỚC	1,048,803,000	
+ CÔNG TY TNHH SX TM TÂN NAM BÌNH	2,737,990,780	1,199,990,780
+ CÔNG TY CỔ PHẦN THẮNG PHƯƠNG (CÔNG TY TNHH THẮNG PHƯƠNG)	3,197,105,760	3,796,193,620
+ CÔNG TY TNHH XNK THIÊN PHÚ		2,782,531,920
+ CN Công Ty TNHH Đại Cát Lâm Gia Lai	3,100,000,000	3,100,000,000
+ CTY TNHH PHÁT TRIỂN GIẢI PHÁP KIẾN TRÚC TOÀN CẦU		1,020,000,000
+ CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ DV HELIOS (CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRACODI)	2,033,291,223	9,495,108,130
+ CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG DỊCH VỤ HIỆP HÙNG	2,721,438,415	
+ BAKH DESIGN LIMITED		
+ Đối tượng khác	36,984,189,616	20,883,328,728



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2018			Ngày 01/01/2018		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	6,841,748,890	4,051,748,890	-	951,748,890	700,209,690	(251,539,200)
- Tổng giá trị cổ phiếu	6,841,748,890	4,051,748,890	-	951,748,890	700,209,690	(251,539,200)
Chi tiết số dư như sau:						
+ Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	853,200	853,200	-	853,200	853,200	-
+ Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	53,000,000	53,000,000	-	53,000,000	53,000,000	-
+ Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	445,939,200	445,939,200	-	445,939,200	194,400,000	(251,539,200)
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	451,655,840	451,655,840	-	451,655,840	451,655,840	-
+ Công ty CP Viễn Liên	257,400	257,400	-	257,400	257,400	-
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật Cần Thơ	43,250	43,250	-	43,250	43,250	-
+ Công ty CP Phú Tam Khôi	5,890,000,000	3,100,000,000	-	-	-	-
Tổng cộng	6,841,748,890	4,051,748,890		951,748,890	700,209,690	(251,539,200)

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/12/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
b.1 Ngắn hạn (*)	26,780,000,000	26,780,000,000	49,880,638,889	49,880,638,889
- Tiền gửi có kỳ hạn BIDV - CN Bà Chiểu	1,280,000,000	1,280,000,000	38,380,638,889	38,380,638,889
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	500,000,000	500,000,000	500,000,000	500,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	25,000,000,000	25,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
b.2 Dài hạn	1,170,000,000	1,170,000,000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn BIDV - CN Bà Chiểu	1,170,000,000	1,170,000,000	-	-
Tổng cộng	27,950,000,000	27,950,000,000	49,880,638,889	49,880,638,889

Ghi chú:

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 1 năm tại các Ngân hàng của Công ty CP Bamboo Capital và các Công ty con. Các khoản này đã được thế chấp cho các khoản vay tại thuyết minh V.14.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2018			Ngày 01/01/2018		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	849,513,407,875	850,892,173,233	-	709,371,478,875	710,705,348,615	-
<i>Nam</i>	<i>12,000,000,000</i>	<i>11,792,525,466</i>	-	<i>12,000,000,000</i>	<i>11,792,525,466</i>	-
+ Công ty CP ACG Việt Nam	-	-	-	450,000,000	-	-
+ Công ty CP Viet Golden Farm	-	-	-	51,000,000,000	50,851,470,000	-
+ Công ty CP Aussino International	1,104,000,000	600,912,173	-	1,014,000,000	560,158,283	-
+ Công ty CP Tracodi Invest	-	-	-	9,800,000,000	9,626,260,479	-
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	103,200,000,000	103,200,000,000	-	103,200,000,000	103,200,000,000	-
+ Công ty CP Dịch vụ Tracodi	-	-	-	343,000,000,000	343,002,990,509	-
+ Công ty CP Năng lượng BCG Bắng Dương	136,500,000,000	136,500,000,000	-	60,000,000,000	60,000,000,000	-
+ Công ty CP BCG ENERGY	-	-	-	92,000,000,000	92,000,000,000	-
+ Công ty Taxi Việt Nam	34,256,228,875	36,345,556,594	-	34,256,228,875	36,889,117,080	-
+ Công ty CP Vinacafe Đà Lạt	24,869,671,000	24,869,671,000	-	2,651,250,000	2,782,826,798	-
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	279,297,608,000	279,297,608,000	-	-	-	-
+ CÔNG TY TNHH SKYLIGHT POWER	3,285,900,000	3,285,900,000	-	-	-	-
+ Công ty CP Hanwha BCG Bắng Dương	255,000,000,000	255,000,000,000	-	-	-	-
- Đầu tư vào các đơn vị khác	50,405,406,293	50,405,406,293	-	109,084,156,293	109,084,156,293	-
+ Công ty CP DT Hạ tầng và năng lượng VN	360,000,000	360,000,000	-	360,000,000	360,000,000	-
+ Công ty TNHH Sản Xuất Tổng Hợp Châu Á	-	-	-	1,330,000,000	1,330,000,000	-
+ Công ty CP Tracodi Sông Đà	300,000,000	300,000,000	-	300,000,000	300,000,000	-
+ Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà	9,525,000,000	9,525,000,000	-	9,525,000,000	9,525,000,000	-
+ Công ty CP HCM Lott 68	14,400,000,000	14,400,000,000	-	14,400,000,000	14,400,000,000	-
+ Công ty TNHH Thăng Phương	9,000,000,000	9,000,000,000	-	9,000,000,000	9,000,000,000	-
+ Công ty CP Đầu Tư & Phát Triển Bất Động Sản VN GATEWAY	-	-	-	18,000,000,000	18,000,000,000	-
+ Công ty CP Năng lượng Hanwha BCG Bắng Dương	-	-	-	56,000,000,000	56,000,000,000	-
+ Công ty CP ĐT và KD Tài sản Việt Nam	69,210,933	69,210,933	-	69,210,933	69,210,933	-
+ Công ty CP PT Nguồn lực & DV Dầu khí VN	99,945,360	99,945,360	-	99,945,360	99,945,360	-

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5,000,000,000	12,500,000,000
- Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà (*)	5,000,000,000	5,000,000,000
- Hồ Thanh Phong		5,000,000,000
- Trần Thanh Trân		2,500,000,000
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Tổng cộng	5,000,000,000	12,500,000,000

Ghi chú:

(*) Là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 05/2016/HĐVV-BCG-KSBH ngày 15/08/2016 và các phụ lục.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/12/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	1,338,742,492,131	(4,345,924,318)	158,610,717,209	(4,345,924,318)
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được	-	-	-	-
+ Công ty Liên doanh Vinataxi	-	-	-	-
+ Công ty TNHH Antraco	-	-	-	-
- Phải thu BHXH	-	-	-	-
- Dự thu lãi tiền cho vay	-	-	-	-
- Tạm ứng	572,688,203,198	(3,085,924,318)	19,291,341,902	(3,085,924,318)
+ Đặng Quốc Việt (1)	126,270,000,000	-	-	-
+ Trần Thị Kiều Tiên (1)	428,000,000,000	-	-	-
+ Đối tượng khác	18,418,203,198	(3,085,924,318)	-	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	2,089,398,834	(1,260,000,000)	6,825,603,942	(1,260,000,000)
Indochina Land Hội An Beach Villas (2)	-	-	-	-
+ Khác	2,089,398,834	-	-	-
- Cho mượn	784,853,552	-	736,611,112	-
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam	784,853,552	-	736,611,112	-
+ Liên doanh Vina Taxi	-	-	-	-
+ Công ty Antraco	-	-	-	-
- Phải thu khác	763,180,036,547	-	131,757,160,253	-
+ Công ty CP Viet Golden Farm	20,794,125,702	-	8,180,950,332	-
+ Công ty TNHH ĐT XD Băng Dương	26,242,640,585	-	28,942,640,585	-
+ Công ty CP KTKS Bắc Hà	127,777,778	-	1,216,666,668	-
+ Công ty CP ACG VIETNAM	-	-	1,419,312,330	-
+ Công ty CP HCM Lott 68	-	-	1,832,008,332	-
+ Công ty CP DV Chi Thủy	78,827,000,000	-	39,200,000,000	-
+ Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tracodi	12,955,000,000	-	3,205,000,000	-
+ Công ty CP Green Solution	2,458,341,666	-	2449008333	-

+ Huỳnh Thị Hồng Hạnh	-	-	25,043,000,000
+ Ngô Tạo Hùng	-	-	3,000,000,000
+ Đỗ Phương Mai	-	-	5,683,000,000
+ Trần Thị Tường Vân	-	-	-
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	5,730,000,000		
+ Nguyễn Đăng Hải	31,065,420,581		
+ INDOBA GMBH	4,250,639,060	-	-
+ Công ty CP TM XD Phúc Bảo Minh (3)	36,409,638,889	-	-
+ Công ty CP Hibiscus	6,424,000,000	-	-
+ Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	52,200,000,000		
+ Công ty Cổ phần Năng lượng BCG	8,007,025,223		
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	19,203,376		
+ Công ty CP Plus Investment	365,312,921,004		
+ Đối tượng khác	121,929,981,588	-	11,585,573,673

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

b. Phải thu dài hạn khác	577,960,185,712	-	1,051,558,346,508	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-			
- Phải thu về lao động	-			
- Phải thu của người lao động	-			
- Phải thu khác	572,279,504,370		1,048,749,300,000	
+ Công ty CP Việt Golden Farm (4)	42,826,914,342		440,000,000,000	
+ Công ty CP TM XD Phúc Bảo Minh	-		36,409,638,889	
+ Công ty CP Đầu tư phát triển Công Nghiệp và vận tải				
+ Công ty CP Green Solution (5)	45,747,590,028		210,000,000,000	
+ Công ty CP Hibiscus (6)	-		298,919,661,111	
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68 (7)	-		63,420,000,000	
+ Huỳnh Thị Hồng Hạnh	254,652,000,000			
+ Trần Thị Kiều Tiên	20,000,000,000			
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	24,700,000,000			
+ Trương Hoàng Vĩnh	1,000,000,000			
+ Nguyễn Thị Quỳnh	72,853,000,000			
+ Đỗ Phương Mai	80,500,000,000			
+ Lê Thị Thanh Thủy	30,000,000,000			
- Ký cược, ký quỹ	4,680,681,342		1,809,046,508	
- Phải thu khác	1,000,000,000		1,000,000,000	
Tổng cộng	1,916,702,677,843	(4,345,924,318)	1,210,169,063,717	(4,345,924,318)

Ghi chú:

(4) Là khoản phải thu có thời hạn 3 năm theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 09/2016/HTKD-BCG-VGF ngày 09/05/2016 và các phụ lục hợp đồng giữa Công ty CP Bamboo Capital (BCG) và Công ty CP Viet Golden Farm (VGF). Theo đó, BCG đồng ý chuyển cho VGF 440 tỷ để hợp tác đầu tư (không hình thành pháp nhân mới). Năm đầu tiên BCG sẽ được hưởng lợi nhuận là 12,1% trên tổng số tiền đầu tư không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của VGF; giai đoạn 13/5/2017 - 13/11/2017: 12,2%; giai đoạn 13/11/2017 - 13/5/2018: 12,3%; giai đoạn 13/5/2018 - 13/11/2018: 12,6% trên tổng số tiền đầu tư; các năm sau BCG hưởng lợi nhuận theo lãi suất tiền gửi bằng VND kỳ hạn 12 tháng dành cho khách hàng cá nhân của TPbank + 4,5%.

(5) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 11/2017/HĐKD/TP-GST ngày 20/11/2017 và Phụ lục 01 ngày 27/12/2017 thời hạn 3 năm giữa Công ty CP Thành Phúc và Công ty CP Green Solution. Theo đó, Thành Phúc đồng ý chuyển cho Green Solution 210 tỷ để hợp tác kinh doanh.

(6) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/2017/HĐKD/NH-HBC ngày 20/11/2017 thời hạn 3 năm giữa Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng và Công ty CP Hibiscus. Theo đó, Nguyễn Hoàng đồng ý chuyển cho Hibiscus 300 tỷ để hợp tác kinh doanh.

(7) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 62/2017/HĐHTKD-BCG-LOTT68 ngày 10/08/2017 và phụ lục số 01/2017/PL-HĐHTKD-BCG-LOTT68 giữa Công ty CP Bamboo Capital (BCG) và Công ty CP HCM Lott 68 (LOTT 68). Thời hạn 2 năm, lãi suất 15%/năm.

7. NỢ XẤU

	Ngày 31/12/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	25,575,087,300	(23,438,543,291)	26,420,128,589	(23,678,875,159)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	19,164,889,233	(17,764,188,622)	20,009,930,522	(18,004,520,490)
+ Tạm ứng	3,085,924,318	(3,085,924,318)	3,085,924,318	(3,085,924,318)
+ Ký quỹ	1,800,000,000	(1,800,000,000)	1,800,000,000	(1,800,000,000)
+ Trả trước người bán	1,524,273,749	(788,430,351)	1,524,273,749	(788,430,351)
Tổng cộng	25,575,087,300	(23,438,543,291)	26,420,128,589	(23,678,875,159)

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/12/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	50,514,806,983	(76,753,200)	73,161,616,994	(76,753,200)
- Công cụ, dụng cụ	218,507,287	-	451,751,959	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,496,700,764	-	6,374,279,008	-
- Thành phẩm	55,287,598,641	-	31,793,058,106	-
- Hàng hóa	63,449,537,656	-	146,842,672,878	-
- Hàng hóa gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	179,967,151,331	(76,753,200)	258,623,378,945	(76,753,200)

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>Ngày 31/12/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
- Xây dựng cơ bản dở dang	211,073,918,589	39,723,875,006
+ Dự án Khu du lịch của Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng (*)	1,726,060,164	38,311,352,649
+ Dự án XDCCB dở dang tại Antraco	1,222,943,238	1,412,522,357
+ Dự Án XDCCB dở dang tại Hội An	208,124,915,187	
- Mua phần mềm	862,772,728	535,500,000
- Khác	451,484,500	1,384,667,179
Tổng cộng	<u>212,388,175,817</u>	<u>41,644,042,185</u>

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND						
Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	43,613,408,858	145,689,623,758	30,267,281,520	2,720,769,226	1,076,876,024	223,367,959,386
2. Số tăng trong kỳ	124,000,372,047	5,637,286,150	19,455,467,699	480,169,587		149,573,295,483
- Mua trong kỳ	132,854,545	1,203,000,000	12,018,922,512	183,634,728		13,538,411,785
- Đầu tư XDCB hoàn thành	123,867,517,502	4,434,286,150	1,404,545,455			129,706,349,107
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			6,031,999,732	296,534,859		6,328,534,591
3. Số giảm trong kỳ		5,898,701,299	14,583,154,915	229,550,496		20,711,406,710
- Thanh lý, nhượng bán		5,363,636,364	2,463,313,840	229,550,496		8,056,500,700
- Giảm khác		535,064,935	12,119,841,075			12,654,906,010
4. Số dư cuối kỳ	167,613,780,905	145,428,208,609	35,139,594,304	2,971,388,317	1,076,876,024	352,229,848,159
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	20,017,742,773	69,251,994,264	16,409,736,559	1,581,028,666	263,136,533	107,523,638,795
2. Khấu hao trong kỳ	2,667,658,464	17,334,248,232	6,154,069,016	483,389,555		26,639,365,267
- Khấu hao tăng trong kỳ	2,667,658,464	17,334,248,232	3,883,584,122	439,970,859		24,325,461,677
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			2,270,484,894	43,418,696		2,313,903,590
3. Giảm trong kỳ		941,125,542	6,477,327,550			7,418,453,092
- Thanh lý, nhượng bán		536,363,636	1,037,930,017			1,574,293,653
- Giảm khác		404,761,906	5,439,397,533			5,844,159,439
4. Số dư cuối kỳ	22,685,401,237	85,645,116,954	16,086,478,025	2,064,418,221	263,136,533	126,744,550,970
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	23,595,666,085	76,437,629,494	13,857,544,961	1,139,740,560	813,739,491	115,844,320,591
2. Tại ngày cuối kỳ	144,928,379,668	59,783,091,655	19,053,116,279	906,970,096	813,739,491	225,485,297,189

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
1. Số dư đầu năm						
2. Số tăng trong năm			4,253,720,603			4,253,720,603
- Mua TSCĐ tài chính trong năm			4,253,720,603			4,253,720,603
- Thuê lại TSCĐ tài chính trong năm						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm			4,253,720,603			4,253,720,603
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm						
2. Khấu hao trong năm			118,158,904			118,158,904
- Khấu hao tăng trong năm			118,158,904			118,158,904
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm			118,158,904			118,158,904
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
1. Tại ngày đầu năm						
2. Tại ngày cuối năm			4,135,561,699			4,135,561,699

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu kỳ	513,520,000	580,871,500	1,094,391,500
2. Số tăng trong kỳ	-	32,000,000	32,000,000
- Mua trong kỳ	-	32,000,000	32,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	42,000,000	42,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	42,000,000	42,000,000
4. Số dư cuối kỳ	513,520,000	570,871,500	1,084,391,500
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	-	259,302,316	259,302,316
2. Khấu hao trong kỳ	-	144,918,512	144,918,512
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	144,918,512	144,918,512
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	404,220,828	404,220,828
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu kỳ	513,520,000	321,569,184	835,089,184
2. Tại ngày cuối kỳ	513,520,000	166,650,672	680,170,672

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
a. Ngắn hạn	27,245,622,504	16,419,176,871
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí CCDC xuất dùng	636,825,672	136,468,522
- NVL xuất dùng	-	13,025,334,358
- Chi phí đi vay	-	-
- Chi phí khác	26,608,796,832	3,257,373,991
b. Dài hạn	39,515,036,733	34,828,111,137
- Chi phí lợi thế thương mại chờ phân bổ	17,459,030,166	18,653,508,287
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	-
- Chi phí CCDC xuất dùng	4,261,858,046	877,682,729
- Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị	153,851,503	573,806,809
- Chi phí khác	17,640,297,018	14,723,113,312
Tổng cộng	66,760,659,237	51,247,288,008

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	7.658 m2 Khu đất A20 Võ Văn Kiệt, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng	3.829 m2 Khu đất A20 Võ Văn Kiệt, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng	Tổng cộng
I. Bất động sản đầu tư cho thuê			
1. Nguyên giá			
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
3. Giá trị còn lại			
II. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá			
1. Nguyên giá			
- Số dư đầu kỳ			-
- Số tăng trong kỳ	435,746,436,875	217,509,238,765	653,255,675,640
- Số giảm trong kỳ			-
- Số dư cuối kỳ	435,746,436,875	217,509,238,765	653,255,675,640
2. Tồn thất do suy giảm giá trị			
- Số dư đầu kỳ			
- Số tăng trong kỳ			
- Số giảm trong kỳ			
- Số dư cuối kỳ			
3. Giá trị còn lại			
- Số dư đầu kỳ	-	-	-
- Số tăng trong kỳ	435,746,436,875	217,509,238,765	653,255,675,640
- Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	435,746,436,875	217,509,238,765	653,255,675,640

Ghi chú: Giá trị bất động sản đầu tư của Công ty TNHH MTV Vipico là giá trị trúng đấu giá, phí trước bạ của 11.487 m2 (7.658 m2 đất ở được giao và 3.829 m2 đất thuê trả tiền thuê một lần) thuộc lô đất khu A20 đường Võ Văn Kiệt, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng theo Quyết định 4105/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Đà Nẵng và các văn bản liên quan của Cơ quan chức năng.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 01/01/2018		Phát sinh		Ngày 31/12/2018		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn							
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Phú Tài	(1)	22,625,847,425	22,625,847,425	29,978,436,137	40,750,683,562	11,853,600,000	11,853,600,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Phú Tài	(1)	18,508,476,349	18,508,476,349	23,614,010,981	42,122,487,330		-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh (VND)	(1)	24,484,310,105	24,484,310,105	69,173,061,772	26,634,310,105	67,023,061,772	67,023,061,772
+ Vay chiết khấu NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài	(1)	11,301,466,346	11,301,466,346		11,301,466,346		-
+ Ngân hàng Công Thương Phú Tài (USD)	(1)	1,248,939,973	1,248,939,973	1,988,860,712	1,248,939,973	1,988,860,712	1,988,860,712
+ Vay chiết khấu Ngân hàng Công Thương - CN Phú Tài - (USD)	(1)	3,609,860,000	3,609,860,000		3,609,860,000		-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	(2)	11,037,987,248	11,037,987,248	19,135,444,858	24,559,795,697	5,613,636,409	5,613,636,409
+ Vay dài hạn đến hạn trả: Ngân hàng BIDV - CN An Giang	(3)	2,000,000,000	2,000,000,000	1,500,000,000	2,000,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000
+ Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn		1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
+ Vay ngắn hạn - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	(4)	15,000,000,000	15,000,000,000	20,000,000,000	15,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000



14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

		Ngày 01/01/2018		Phát sinh		Ngày 31/12/2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	(5)	89,881,172,054	89,881,172,054	55,692,731,669	129,960,766,428	15,613,137,295	15,613,137,295
+ Hoàng Ánh Tuyết		10,207,600,000	10,207,600,000		10,207,600,000		-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM	(6)			17,000,000,000	17,000,000,000		
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	(7)			119,852,485,000	60,000,000,000	59,852,485,000	59,852,485,000
+ Bà Trương Hoàng Mạnh Thảo	(8)			113,300,000,000	113,300,000,000		
+ Bà Lê Thị Thanh Trà	(9)			10,000,000,000	10,000,000,000		
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành		39,200,000,000	39,200,000,000		39,200,000,000		
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	(11)	23,096,783,649	23,096,783,649	53,175,333,875	52,942,561,736	23,329,555,788	23,329,555,788
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	(12)	49,000,000,000	49,000,000,000		49,000,000,000		
+ Công ty CP Chứng khoán KB Việt Nam	(18)	7,810,272,455	7,810,272,455	15,574,428,588	23,384,701,043		-
+ Ông Phạm Anh Tuấn	(19)			60,485,997,981	44,871,085,569	15,614,912,412	15,614,912,412
+ Công ty CP Chứng khoán Everest				4,985,817,525	963,864,821	4,021,952,704	4,021,952,704
+ Ngân hàng VIB		382,000,000	382,000,000		382,000,000		-
+ Ngân hàng HD		2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000		-
+ Vay ngắn hạn				1,607,924,955	797,756,617	810,168,338	810,168,338
Tổng cộng		332,394,715,604	332,394,715,604	618,064,534,053	722,237,879,227	228,221,370,430	228,221,370,430

b. Vay dài hạn

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài (13)	1,818,686,450	1,818,686,450		1,818,686,450	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Phú Tài (VND) (14)	17,509,726,212	17,509,726,212		2,059,185,671	15,450,540,541	15,450,540,541
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang (3)	1,500,000,000	1,500,000,000	-	1,500,000,000	-	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn (21)	3,000,000,000	3,000,000,000	-	1,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
+ Ngân hàng Sacombank (15)	1,064,995,000	1,064,995,000		284,004,000	780,991,000	780,991,000
+ Ngân hàng Nam Á - CN Đà Nẵng (20)			220,000,000,000	13,750,000,000	206,250,000,000	206,250,000,000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Phú Tài (10)			560,000,000	51,000,000	509,000,000	509,000,000
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust CN TP.HCM (6)			4,039,443,356		4,039,443,356	4,039,443,356
+ Ngân hàng Nam Á Đà Nẵng			120,000,000,000		120,000,000,000	120,000,000,000
+ TNR			10,000,000,000		10,000,000,000	10,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành			75,000,000,000		75,000,000,000	75,000,000,000
Tổng cộng	24,893,407,662	24,893,407,662	429,599,443,356	20,462,876,121	434,029,974,897	434,029,974,897

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

e. Trái phiếu thường

	Ngày 01/01/2018			Ngày 31/12/2018		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá	622,929,688,350			1,242,929,688,350		
+ Phát hành trái phiếu của Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng (16)	300,000,000,000	10.75%	3 năm			
+ Phát hành trái phiếu của Công ty CP Thành Phúc (17)	210,000,000,000	10.25%	3 năm			
+ Phát hành trái phiếu của Công ty CP Bamboo Capital (22)				850,000,000,000	11%	3 năm
+ Phát hành trái phiếu của Công ty CP Bamboo Capital (23)	112,929,688,350	6%	3 năm	112,929,688,350	6%	3 năm
+ Phát hành trái phiếu của Công ty CP Bamboo Capital				280,000,000,000	0.5%	3 năm
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Tổng cộng	622,929,688,350			1,242,929,688,350		

15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	685,834,109,776	322,724,197,386	351,284,428,464	351,284,428,464
- Công ty Cổ phần Phát triển Lộc Phát	2,228,853,000			
- Công ty CP XNK Cà Phê Đà Lạt			1,875,000,000	1,875,000,000
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Helios (Công ty CP Dịch vụ Tracodi)	50,205,254,466	50,205,254,466	4,669,576,667	4,669,576,667
- Công ty CP ĐT & XL Chương Dương	2,198,969,531	2,198,969,531	2,198,969,531	2,198,969,531
- Công ty TNHH Thành An	23,635,647,869	23,635,647,869	37,206,523,403	37,206,523,403
- Công ty TNHH Đông Phong	7,130,897,700	7,130,897,700	7,130,897,700	7,130,897,700
- Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh			94,966,143,460	94,966,143,460
- Công ty TNHH TV TK và XD Quang Phong	28,794,828,998	28,794,828,998	4,327,439,647	4,327,439,647
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Lê Huỳnh	7,654,526,600	7,654,526,600	8,154,526,600	8,154,526,600
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và XD Lê Gia 19LG	3,232,713,400	3,232,713,400	2,544,111,550	2,544,111,550
- Công ty TNHH TM & DV Huỳnh Gia Cát	6,316,292,030	6,316,292,030	6,316,292,030	6,316,292,030
- Công ty TNHH Fujisan	9,172,385,700	9,172,385,700	9,172,385,700	9,172,385,700
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm	5,366,140,470	5,366,140,470	5,366,140,470	5,366,140,470
- Công ty TNHH Xây Dựng Fico - Corea	547,651,122	547,651,122	5,971,153,023	5,971,153,023
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Đặng Thiên	7,401,356,050	7,401,356,050		
- Công ty CP 3N Construction	16,479,221,146	16,479,221,146		
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Ricons	24,244,433,116	24,244,433,116		
- Công ty TNHH ĐT - XD -TM Bãng Dương	58,000,000,000	58,000,000,000		
- Công ty CP HIBISCUS	1,183,008,339	1,183,008,339		
- Công ty CP MD Việt Nam	2,992,257,514	2,992,257,514	2,992,257,514	2,992,257,514
- Công ty CP Tecgroup(Công Ty CP BĐS Và XD Trường Thành)			4,939,412,448	4,939,412,448
- DNTN Minh Dung Bình Định	1,322,334,808	1,322,334,808		
- Công ty TNHH SX KD XNK Hoàng Long	1,063,393,308	1,063,393,308		
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DV ĐẠI LỢI NHẤT	1,242,571,926	1,242,571,926		
- Trần Thị Tường Vân	178,500,000,000			
- Lê Thị Mai Loan	33,000,000,000			
- Trần Thị Kiều Tiên	12,000,000,000			
- Nguyễn Thanh Hùng	110,706,000,000			
- Hồ Thị Thùy Dung	11,500,000,000			
- Công ty CP XD và ĐT Khai thác Khoáng sản Thăng Long	1,516,458,562	1,516,458,562		
- Công Ty CP Phú Tài	1,288,218,567	1,288,218,567		
- Công ty CP Sữa Việt Nam			58,516,363,213	58,516,363,213

- Công ty Cổ phần MGM Hanbit			1,187,296,450	1,187,296,450
- Công ty CP HCM Lott 68			27,681,444,662	27,681,444,662
- Công ty CP Dịch Vụ Chi Thủy				
- Công ty Công Nghiệp Hoá chất mỏ Nam Bộ			41,123,775	41,123,775
- Công ty CP TMDV Phi Châu	10,129,641,987	10,129,641,987	9,332,163,705	9,332,163,705
- Từ Kim Huyền	4,466,648,100	4,466,648,100	2,103,989,950	2,103,989,950
- Cơ sở KD Vận tải Ngọc Thảo	4,153,172,800			
- Huyện Phúc Lộc	2,337,555,000			
- Cty TNHH MTV Quách Nguyên Thôn	2,279,291,700			
- DNTN Thanh Nguyễn		-	2,038,863,750	2,038,863,750
- HTX Vận tải Thủy bộ Núi Dài	4,185,239,890			
- Cty TNHH Đại Phú Đạt	2,219,800,000			
- Các đối tượng khác	47,139,346,077	47,139,346,077	52,552,353,216	52,552,353,216

b. Dài hạn

Cộng	685,834,109,776	322,724,197,386	351,284,428,464	351,284,428,464
-------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	<u>Ngày 01/01/2018</u>	<u>Phải nộp trong kỳ</u>	<u>Đã nộp trong kỳ</u>	<u>Ngày 31/12/2018</u>
a. Phải nộp	42,559,152,909	95,354,620,470	99,111,690,149	58,401,316,762
Thuế giá trị gia tăng	6,524,223,861	26,985,083,916	17,839,964,015	15,669,343,762
Thuế nhập khẩu		71,111,298	71,111,298	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19,750,117,695	24,657,048,073	19,043,496,797	25,363,668,971
+ <i>Đã thực nộp</i>			<i>18,011,012,222</i>	
+ <i>Bù trừ với thuế GTGT được khấu trừ</i>			<i>1,001,650,410</i>	
+ <i>Giảm khác</i>			<i>30,834,165</i>	
Thuế thu nhập cá nhân	1,141,359,690	3,146,912,968	2,035,923,313	2,252,349,345
Thuế tài nguyên	11,096,604,967	27,432,692,891	27,637,821,137	10,891,476,721
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	920,350,086	602,463,918	401,987,324	1,120,826,680
Thuế khác	2,653,952,750	498,144,013	643,897,778	2,508,198,985
+ <i>Đã thực nộp</i>			<i>312,689,300</i>	
+ <i>Bù trừ với thuế GTGT được khấu trừ</i>			<i>243,047,435</i>	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	472,543,860	11,961,163,393	11,838,254,955	595,452,298

	<u>Ngày 01/01/2018</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Ngày 31/12/2018</u>
b. Phải thu	1,443,367,892	395,526,155	14,004,034	1,061,845,771
Thuế giá trị gia tăng	292,000,655	292,000,655		
Thuế thu nhập cá nhân	23,008,649	23,008,649		
Thuế khác	1,128,358,588	80,516,851	14,004,034	1,061,845,771

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Ngày 31/12/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
a. Ngắn hạn	114,787,607,592	14,104,717,310
- Lãi vay, trái phiếu	108,575,519,563	7,502,622,310
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	3,399,079,156	
- Tạm trích chi phí giá vốn hàng hóa, thành phẩm, BĐS đã bán...		4,844,786,975
- Trích trước phải trả Công trình Núi Sam	1,775,130,790	
- Chi phí phải trả khác	1,037,878,083	1,757,308,025
b. Dài hạn		
Cộng	114,787,607,592	14,104,717,310

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

	<i>Ngày 31/12/2018</i>	<i>Ngày 01/01/2018</i>
- Tài sản thừa chờ xử lý	454,682,392	456,119,973
- Kinh phí công đoàn	137,847,874	105,559,500
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	223,446,093	633,287,355
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	5,000,000,000	
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	469,495,776,478	229,029,721,161

Trong đó:

+ Công ty TNHH B.O.TĐT830	1,300,000,000	
+ Công nợ DA NM Bột giấy Phương Nam	12,270,680,237	12,270,680,237
+ Tổng Cty đầu tư và KD vốn NN- SCIC	3,213,038,810	3,213,038,810
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng TM Băng Dương		
+ Công ty Cổ Phần XD &ĐT Khai Thác Khoáng Sản Thăng Long	1,400,000,000	1,400,000,000
+ Ông Mai Năm - CN Tracodi Đà Nẵng	7,942,547,376	7,942,547,376
+ Công ty Cổ Phần Green Solution		34,832,500,000
+ Công ty CP TM Xây Dựng Phúc Bảo Minh	36,409,638,889	36,409,638,889
+ Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Helios (Công ty CP Dịch vụ Tracodi)		4,668,166,666
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	16,538,930	8,048,004,075
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	23,678,839,576	22,944,067,223
+ Công ty CP Tập đoàn Cường Hưng Thịnh (1)	15,000,000,000	
+ Kou Kok Yiow	4,543,350,000	4,543,350,000
+ Tạ Hùng Quốc Việt	2,000,000,000	
+ Nguyễn Tích phương	19,207,230,597	7,886,000,000
+ Đỗ Phương Mai	45,989,580,000	19,198,000,000
+ Trần Thị Kiều Tiên	53,992,435,557	18,000,000,000
+ Huỳnh Thị Hồng Hạnh	60,132,000,000	
+ Trần Thị Tường Vân	21,320,000,000	
+ Nguyễn Thị Hải	5,000,000,000	
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	20,747,945,800	6,000,000,000
+ Hồ Thị Thùy Dung		3,300,000,000
+ Nguyễn Thanh Hiền	2,720,000,000	14,415,690,000
+ Đào Thị Thanh Hiền	2,800,000,000	
+ HOÀNG THỊ MINH CHÁU	1,110,950,000	
+ NGUYỄN THỊ NHI	19,595,393,227	
+ BÙI THANH LÂM	16,663,613,827	
+ Khác	92,441,993,652	23,958,037,885

b. Dài hạn		147,205,929,840	532,597,786,560
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		1,250,000,000	1,250,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		145,955,929,840	531,347,786,560
+ Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đại Nam			
+ Đình Văn Nam			
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	(2)		54,164,500,000
+ Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	(3)		440,000,000,000
+ Công ty TNHH MTV Vạn Phúc Hưng		82,681,000,000	
+ Đỗ Phương Mai		15,000,000,000	17,500,000,000
+ Nguyễn Như Hường			16,000,000,000
+ Bà Hoàng Ánh Tuyết		16,000,000,000	
+ Nguyễn Như Hường			
+ Các đối tượng khác		32,274,929,840	3,683,286,560

d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**Ghi chú:**

-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	1,080,057,600,000	(165,000,000)	491,981,654	313,606,537	25,856,806,894	215,332,947,015	1,321,887,942,100
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu							-
- Thặng dư vốn cổ phần							-
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					13,180,555,189	46,053,147,392	59,233,702,581
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con					445,561,153	3,000,000,000	3,445,561,153
- Giảm vốn trong kỳ trước							-
- Lợi nhuận giảm trong kỳ trước							-
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông					(4,093,397,218)	(10,869,818,769)	(14,963,215,987)
- Chia cổ tức						(12,255,486,002)	(12,255,486,002)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/12/2017	1,080,057,600,000	(165,000,000)	491,981,654	313,606,537	35,389,526,018	241,260,789,636	1,357,348,503,846
Số dư tại ngày 01/01/2018	1,080,057,600,000	(165,000,000)	491,981,654	313,606,537	35,389,526,018	241,260,789,636	1,357,348,503,846
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu							-
- Thặng dư vốn cổ phần							-
- Tăng vốn trong kỳ này							-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này					(29,086,825,857)	32,243,970,347	3,157,144,490
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con				457,044,155	(38,397,328,771)	113,335,918,702	75,395,634,086
- Trích lập các quỹ tại công ty con					(2,044,920,412)	(5,430,187,467)	(7,475,107,879)
- Chia cổ tức tại công ty mẹ							-
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát						(6,077,560,505)	(6,077,560,505)
Số dư tại ngày 31/12/2018	1,080,057,600,000	(165,000,000)	491,981,654	770,650,692	(34,139,549,022)	375,332,930,713	1,422,348,614,037

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Ngày 31/12/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
- Tổ chức, cá nhân khác	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
Cộng	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý 4/2018</u>	<u>Quý 4/2017</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	<u>Ngày 31/12/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	108,005,760	108,005,760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>108,005,760</i>	<i>108,005,760</i>
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	108,005,760	108,005,760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>108,005,760</i>	<i>108,005,760</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Ngày 31/12/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	770,650,692	313,606,537
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	491,981,654	491,981,654

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Ngày 31/12/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	123,787.71	23,473.10
- EUR	804.17	826.01
- JPY		964,310.00
d. Vàng tiền tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý 4/2018</i>	<i>Quý 4/2017</i>
<i>a. Doanh thu</i>	<i>278,181,338,117</i>	<i>645,128,431,425</i>
+ Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	85,326,803,628	597,224,034,434
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	36,470,859,647	22,235,128,477
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	156,383,674,842	24,006,331,605
+ Doanh thu khai thác khoáng sản		1,662,936,909
<i>b. Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		<i>2,138,000</i>
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		2,138,000

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 4/2018</i>	<i>Quý 4/2017</i>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	52,152,507,547	538,651,074,238
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	11,565,605,158	5,936,252,425
- Giá vốn xây lắp	138,151,574,943	22,309,178,161
- Giá vốn khai thác khoáng sản		1,177,151,568
Cộng	<u>201,869,687,648</u>	<u>568,073,656,392</u>

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý 4/2018</i>	<i>Quý 4/2017</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	307,684,559	1,843,592,216
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	21,735,093,481	2,354,218,000
- Lãi đầu tư cổ phiếu	58,310,000,000	83,746,265,600
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư		49,336,086,771
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1,742,848
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	117,691,033	152,001,545
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		20,276,088
Cộng	<u>80,470,469,073</u>	<u>137,454,183,068</u>

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 4/2018</i>	<i>Quý 4/2017</i>
- Chi phí lãi vay	64,751,687,216	37,551,905,619
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21,588,209,107	62,986,245
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	143,255,753	218,769,310
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		52,444,192
- Lỗ đầu tư cổ phiếu,		
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả		
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	2,033,884,493	86,831,320,632
- Chi phí tài chính khác	(78,834,289)	200,000,000
Cộng	<u>88,438,202,280</u>	<u>124,917,425,998</u>

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4/2018</u>	<u>Quý 4/2017</u>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	21,147,009,366	31,871,700,666
- Chi phí nhân viên	68,558,000	10,410,239,333
- Chi phí vật liệu, bao bì	314,137,894	330,602,451
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,808,549,854	20,467,603,826
- Chi phí bằng tiền khác	1,955,763,618	663,255,056
- Dự phòng nợ khó đòi		

	<u>Quý 4/2018</u>	<u>Quý 4/2017</u>
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	30,420,760,900	31,621,167,954
- Chi phí nhân viên quản lý	10,261,957,421	10,982,896,114
- Chi phí vật liệu quản lý	262,102,368	117,000,615
- Chi phí đồ dùng văn phòng	696,784,595	251,217,134
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,152,116,729	753,869,272
- Thuế, phí và lệ phí	110,012,198	113,848,094
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)		3,662,269,021
- Phân bổ lợi thế thương mại	7,320,716,406	7,534,116,073
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,095,548,307	2,304,831,514
- Chi phí khác	5,521,522,876	5,901,120,116

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN**6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Quý 4/2018</u>	<u>Quý 4/2017</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38,935,441,393	293,632,178,470
- Chi phí nhân công	18,817,233,095	23,469,437,326
- Chi phí khấu hao TSCĐ	24,470,380,189	5,476,004,707
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	120,554,897,814	33,244,955,867
- Chi phí bằng tiền khác	19,631,278,493	20,286,474,767
Cộng	222,409,230,984	376,109,051,137

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 4/2018</u>	<u>Quý 4/2017</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17,037,185,356	25,879,823,961
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận tính thuế	(5,035,070,854)	(5,380,048,000)
- Tổng thu nhập chịu thuế	12,002,114,502	43,413,542,813
+ Lỗi từ các năm trước chuyển sang		(12,956,585,213)
+ Thu nhập miễn thuế		
- Tổng thu nhập tính thuế	12,002,114,502	43,413,542,813
+ Thu nhập tính thuế		
+ Thu nhập không bị tính thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14,010,936,982	6,765,164,217
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	14,010,936,982	6,708,414,217
+ Khoản thuế truy thu		56,750,000



8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<i>Quý 4/2018</i>	<i>Quý 4/2017</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(130,896,116)	(89,337,621)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(130,896,116)	(89,337,621)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Đơn vị	Quan hệ
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vipico	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận	Công ty con
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty LD Khai thác và Chế biến VLXD An Giar	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
0	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Thành Phúc	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinaca	Công ty con gián tiếp
Công ty Liên doanh khai thác và Chế biến VLXD /	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Aussino Highland Agricul Ture	Công ty liên kết
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	Công ty liên kết
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty liên kết
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Công ty liên kết
4.4 Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết	Công ty liên kết gián tiếp
0	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Ô tô 1-5	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Trường Thành Việt Nam	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm	Lương, thưởng, phụ cấp khác	462,541,323
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận	Cho mượn	6,617,655,656
	Thu lại tiền cho mượn	920,000,000
	Thu lại tiền hợp tác	15,144,500,000
Công ty CP Thành Phúc	Cho mượn	1,038,406,752
	Phải thu tiền hàng	4,415,465,307
	Thu lại tiền cho mượn	1,770,000,000
	Thu tiền bán hàng	4,448,000,000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (tiếp theo)

Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Cho mượn	10,250,766,880
	Chuyển tiền góp vốn	103,000,000,000
	Thu tiền bán hàng	41,625,000,000
	Thu lại tiền cho mượn	17,816,500,000
Công ty Cổ phần BCG Land	Chuyển tiền góp vốn	230,000,000,000
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Cho mượn	51,986,756
Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam S	Cho mượn	48,242,440
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Cho mượn	9,296,479,816
	Thu lại tiền cho mượn	15,616,976,000
	Phải trả tiền hợp tác	62,200,000,000
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Lãi phải thu hợp đồng cho vay	127,777,778
	Thu tiền lãi vay	147,444,446
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Cho mượn	11,122,344,128
	Thu lại tiền cho mượn	14,260,000,000
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Cho mượn	1,319,203,376
	Thu lại tiền cho mượn	2,300,000,000
	Mượn tiền	1,300,000,000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Chuyển tiền góp vốn	148,053,900,000

c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Mã trên CĐKT	Số tiền
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	136	12,700,000
	312	195,000,000
Công ty CP Thành Phúc	136	8,626,294,946

	131	373,923,590
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	136	70,479,816
	319	62,200,000,000
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	136	51,986,756
Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam S	136	784,853,552
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	136	8,007,025,223
Công ty TNHH B.O.I ԻՏՅՅՈ	136	19,203,376
	319	1,300,000,000
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	136	127,777,778
	135	5,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận	136	7,320,863,656

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình và các công ty con theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp và khoáng sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần	85,326,803,628	36,470,859,647	156,383,674,842	278,181,338,117
Giá vốn	52,152,507,547	11,565,605,158	138,151,574,943	201,869,687,648
Lợi nhuận thuần	33,174,296,081	24,905,254,489	18,232,099,899	76,311,650,469

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	<i>Giá trị sổ sách</i>				<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Tại ngày 30/06/2018</i>		<i>Tại ngày 01/01/2018</i>		<i>Tại ngày 30/06/2018</i>	<i>Tại ngày 01/01/2018</i>
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị thuần</i>	<i>Giá trị thuần</i>
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	55,886,997,101		188,005,403,341		55,886,997,101	188,005,403,341
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,695,372,656,222	(23,438,543,291)	1,865,700,305,301	(23,678,875,159)	2,671,934,112,931	1,842,021,430,142
Đầu tư ngắn hạn	33,621,748,890	-	50,832,387,779	(251,539,200)	33,621,748,890	50,580,848,579
Đầu tư dài hạn	902,467,579,526	-	819,789,504,907	-	902,467,579,526	819,789,504,907
Tổng	3,687,348,981,739	(23,438,543,291)	2,924,327,601,328	(23,930,414,359)	3,663,910,438,448	2,900,397,186,969
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	1,905,181,033,677		980,217,811,616		1,905,181,033,677	980,217,811,616
Phải trả người bán và phải trả khác	1,879,059,841,966		1,182,556,128,889		1,879,059,841,966	1,182,556,128,889
Chi phí phải trả	114,787,607,592		14,104,717,310		114,787,607,592	14,104,717,310
Tổng	3,899,028,483,235	-	2,176,878,657,815	-	3,899,028,483,235	2,176,878,657,815

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2018 và 01/01/2018. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	332,394,715,604	647,823,096,012	980,217,811,616
Phải trả người bán và phải trả khác	649,958,342,329	532,597,786,560	1,182,556,128,889
Chi phí phải trả	14,104,717,310		14,104,717,310
Tổng	996,457,775,243	1,180,420,882,572	2,176,878,657,815
Số cuối năm			
Vay và nợ	228,221,370,430	1,676,959,663,247	1,905,181,033,677
Phải trả người bán và phải trả khác	1,731,853,912,126	147,205,929,840	1,879,059,841,966
Chi phí phải trả	114,787,607,592	-	114,787,607,592
Tổng	2,074,862,890,148	1,824,165,593,087	3,899,028,483,235

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	89,055,403,341	98,950,000,000	188,005,403,341
Phải thu khách hàng và phải thu khác	790,463,083,634	1,051,558,346,508	1,842,021,430,142
Đầu tư tài chính	50,580,848,579	819,789,504,907	870,370,353,486
Cộng	930,099,335,554	1,970,297,851,415	2,900,397,186,969

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
--	-------------------	---------------------	------------------

Số cuối năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	55,886,997,101		55,886,997,101
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,093,973,927,219	577,960,185,712	2,671,934,112,931
Đầu tư tài chính	33,621,748,890	902,467,579,526	936,089,328,416
Cộng	2,183,482,673,210	1,480,427,765,238	3,663,910,438,448

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Ngày 31/12/2018</i>	<i>Ngày 01/01/2018</i>
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	44.83%	36.75%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	55.17%	63.25%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	73.21%	61.74%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	26.79%	38.26%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0.03	0.19
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1.06	1.04
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.15	1.29

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Quý 4/2018</i>	<i>Quý 4/2017</i>
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	4.71%	3.30%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0.87%	2.45%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.32%	0.69%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.06%	0.54%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0.22%	1.85%

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và soát xét.

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hiền

Hoàng Thị Minh Châu

Nguyễn Thế Tài

Số cuối năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	55,886,997,101		55,886,997,101
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,093,973,927,219	577,960,185,712	2,671,934,112,931
Đầu tư tài chính	33,621,748,890	902,467,579,526	936,089,328,416
Cộng	2,183,482,673,210	1,480,427,765,238	3,663,910,438,448

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	44.83%	36.75%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	55.17%	63.25%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	73.21%	61.74%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	26.79%	38.26%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0.03	0.19
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1.06	1.04
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.15	1.29

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 4/2018	Quý 4/2017
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	4.71%	3.30%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0.87%	2.45%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.32%	0.69%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.06%	0.54%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0.22%	1.85%

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

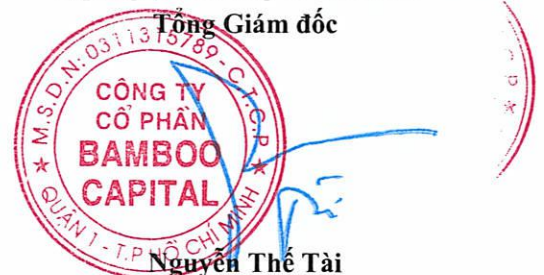
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thế Tài